

| PHỤ LỤC II                                                                             |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           |                                |                               |                                                            |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|------------------|------------|---------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| BỔ SUNG DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ           |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           |                                |                               |                                                            |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
| (Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau) |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           |                                |                               |                                                            |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
| ĐVT: Triệu đồng                                                                        |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           |                                |                               |                                                            |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
| STT                                                                                    | Danh mục nhiệm vụ, dự án                                                                                                                      | Mã dự án | Địa điểm mở tài khoản dự án             | Mã ngành kinh tế | Nhóm dự án | Địa điểm đầu tư     | Quy mô đầu tư                                      | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư                              |                                |                               | Quyết định đầu tư                                          |                                |                               | Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư) | Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025 |                               | Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 |                               | Kế hoạch vốn năm 2026 đã bố trí |                                               | Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tỉnh quản lý năm 2026 |          | Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh |                                               | Giá hạn thời gian bố trí vốn | Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn                                        | Chủ đầu tư                             | Ghi chú |
|                                                                                        |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                 | Tổng mức đầu tư                |                               | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                  | Tổng mức đầu tư                |                               |                                                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                               | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C | Tăng (+)                                         | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C |                              |                                                                            |                                        |         |
|                                                                                        |                                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý |                                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tỉnh quản lý |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1                                                                                      | 2                                                                                                                                             | 3        | 4                                       | 5                | 6          | 7                   | 8                                                  | 9                                | 10                                                        | 11                             | 12                            | 13                                                         | 14                             | 15                            | 16                                                                            | 17                                                 | 18                            | 19                                                           | 20                            | 21                              | 22                                            | 23                                               | 24       | 25                                   | 26                                            | 27                           | 28                                                                         | 29                                     | 30      |
|                                                                                        | TỔNG SỐ                                                                                                                                       |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1.720.638                      | 1.409.766                     |                                                            | 1.717.473                      | 1.383.312                     |                                                                               | 647.733                                            | 456.535                       | 977.745                                                      | 858.356                       | 281.079                         | 156.893                                       | 152.893                                          | 152.893  | 281.079                              | 156.893                                       |                              |                                                                            |                                        |         |
| A                                                                                      | NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 42.993                         | 42.993                        |                                                            | 40.364                         | 40.364                        |                                                                               | 25.078                                             | 25.078                        | 6.893                                                        | 6.893                         | 6.893                           | 6.893                                         | 2.893                                            | 2.893    | 6.893                                | 6.893                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| I                                                                                      | GIAO THÔNG                                                                                                                                    |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1.993                          | 1.993                         |                                                            | 1.993                          | 1.993                         |                                                                               | 1.364                                              | 1.364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| a                                                                                      | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1.993                          | 1.993                         |                                                            | 1.993                          | 1.993                         |                                                                               | 1.364                                              | 1.364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1)                                                                                    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1.993                          | 1.993                         |                                                            | 1.993                          | 1.993                         |                                                                               | 1.364                                              | 1.364                         | 493                                                          | 493                           | 0                               | 0                                             | 493                                              | 0        | 493                                  | 493                                           |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1                                                                                      | Dự án tuyến lộ bê tông Kênh Tân Lập nối dài (từ đoạn lộ bê tông hiện hữu đầu nối vào lộ cấp VI về Trung tâm xã Nguyễn Việt Khái)              | 8147399  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     |                  | C          | Xã Nguyễn Việt Khái | 1.059m                                             | 2025 - 2026                      | 3908/QĐ-UBND ngày 04/12/2024; 701/QĐ-UBND ngày 16/3/2026  | 1.993                          | 1.993                         | 1073/QĐ-UBND ngày 28/4/2025; 572/QĐ-SXD ngày 09/6/2026     | 1.993                          | 1.993                         | 2025                                                                          | 1.364                                              | 1.364                         | 493                                                          | 493                           |                                 |                                               | 493                                              |          | 493                                  | 493                                           |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án | UBND xã Cái Đồi Vàm                    |         |
| II                                                                                     | HẠ TẦNG ĐÔ THỊ                                                                                                                                |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9.000                          | 9.000                         |                                                            | 6.371                          | 6.371                         |                                                                               | 2.714                                              | 2.714                         | 2.400                                                        | 2.400                         | 0                               | 0                                             | 2.400                                            | 0        | 2.400                                | 2.400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a                                                                                      | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9.000                          | 9.000                         |                                                            | 6.371                          | 6.371                         |                                                                               | 2.714                                              | 2.714                         | 2.400                                                        | 2.400                         | 0                               | 0                                             | 2.400                                            | 0        | 2.400                                | 2.400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1)                                                                                    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 9.000                          | 9.000                         |                                                            | 6.371                          | 6.371                         |                                                                               | 2.714                                              | 2.714                         | 2.400                                                        | 2.400                         | 0                               | 0                                             | 2.400                                            | 0        | 2.400                                | 2.400                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1                                                                                      | Chỉnh trang đô thị vỉa hè (Bò kê) tuyến Xóm Lung - Láng Tròn                                                                                  | 8107369  | Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX |                  | C          | Phường Láng Tròn    | 3.300m                                             | 2024 - 2026                      | 2468/QĐ-UBND ngày 17/6/2024                               | 9.000                          | 9.000                         | 3206/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; 423/QĐ-SXD ngày 22/4/2026     | 6.371                          | 6.371                         | 2024                                                                          | 2.714                                              | 2.714                         | 2.400                                                        | 2.400                         |                                 |                                               | 2.400                                            |          | 2.400                                | 2.400                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành dự án | UBND phường Giá Rai                    |         |
| III                                                                                    | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC                                                                                                                              |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32.000                         | 32.000                        |                                                            | 32.000                         | 32.000                        |                                                                               | 21.000                                             | 21.000                        | 4.000                                                        | 4.000                         | 6.893                           | 6.893                                         | 0                                                | 2.893    | 4.000                                | 4.000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a                                                                                      | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32.000                         | 32.000                        |                                                            | 32.000                         | 32.000                        |                                                                               | 21.000                                             | 21.000                        | 4.000                                                        | 4.000                         | 6.893                           | 6.893                                         | 0                                                | 2.893    | 4.000                                | 4.000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1)                                                                                    | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                                                     |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 32.000                         | 32.000                        |                                                            | 32.000                         | 32.000                        |                                                                               | 21.000                                             | 21.000                        | 4.000                                                        | 4.000                         | 6.893                           | 6.893                                         | 0                                                | 2.893    | 4.000                                | 4.000                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1                                                                                      | Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn | 8056442  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     | 341              | C          | Xã Năm Căn          | Công trình dân dụng                                | 2024 - 2026                      | 1246/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 2301/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 32.000                         | 32.000                        | 2034/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; 2375/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 | 32.000                         | 32.000                        | 2024                                                                          | 21.000                                             | 21.000                        | 4.000                                                        | 4.000                         | 6.893                           | 6.893                                         |                                                  | 2.893    | 4.000                                | 4.000                                         |                              | Điều chỉnh phù hợp với công năng sử dụng của xã Năm Căn                    | UBND xã Năm Căn                        |         |
| B                                                                                      | NGUỒN TÀNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2025                                                                                                      |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 1.677.645                      | 1.366.773                     |                                                            | 1.677.109                      | 1.342.948                     |                                                                               | 622.655                                            | 431.457                       | 970.852                                                      | 851.463                       | 274.186                         | 150.000                                       | 150.000                                          | 150.000  | 274.186                              | 150.000                                       |                              |                                                                            |                                        |         |
| I                                                                                      | GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP                                                                                                      |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47.258                         | 47.258                        |                                                            | 46.869                         | 46.869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46.869                                                       | 46.869                        | 710                             | 0                                             | 7.500                                            | 0        | 8.210                                | 7.500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| a                                                                                      | Danh mục đầu tư                                                                                                                               |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47.258                         | 47.258                        |                                                            | 46.869                         | 46.869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46.869                                                       | 46.869                        | 710                             | 0                                             | 7.500                                            | 0        | 8.210                                | 7.500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| (1)                                                                                    | Các dự án khởi công mới năm 2026                                                                                                              |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 47.258                         | 47.258                        |                                                            | 46.869                         | 46.869                        |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 46.869                                                       | 46.869                        | 710                             | 0                                             | 7.500                                            | 0        | 8.210                                | 7.500                                         |                              |                                                                            |                                        |         |
| 1                                                                                      | Dự án nâng cấp, mở rộng công trình Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Cà Mau (nay là Trường giáo dục chuyên biệt tỉnh Cà Mau) | 8188211  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX     | 098              | C          | Phường Tân Thành    | Cải tạo, xây dựng mới, mua sắm thiết bị dạy và học | 2025 - 2027                      | 211/QĐ-UBND ngày 21/01/2026                               | 47.258                         | 47.258                        | 2062/QĐ-UBND ngày 04/6/2026                                | 46.869                         | 46.869                        | 2026                                                                          |                                                    |                               | 46.869                                                       | 46.869                        | 710                             |                                               | 7.500                                            |          | 8.210                                | 7.500                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai đầu tư dự án                | Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau |         |
| II                                                                                     | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                                                                                                      |          |                                         |                  |            |                     |                                                    |                                  |                                                           | 482.429                        | 482.429                       |                                                            | 482.429                        | 482.429                       |                                                                               | 285.914                                            | 285.914                       | 144.300                                                      | 144.300                       | 0                               | 0                                             | 47.300                                           | 0        | 47.300                               | 47.300                                        |                              |                                                                            |                                        |         |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án                                                                                       | Mã dự án | Địa điểm mô tả tài khoản dự án      | Mã ngành kinh tế | Nhóm dự án | Địa điểm đầu tư  | Quy mô đầu tư   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định chủ trương đầu tư                                                                                        |                                |                               | Quyết định đầu tư                                                                                                    |                                |                               | Năm đầu tiên bỏ tri vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ tri vốn chuẩn bị đầu tư) | Lấy kế vốn đã bỏ tri và giải ngân đến hết năm 2025 |                               | Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 |                               | Kế hoạch vốn năm 2026 đã bỏ tri |                                               | Điều chỉnh Kế hoạch vốn NS tính quản lý năm 2026 |          | Kế hoạch vốn năm 2026 sau điều chỉnh |                                               | Gia hạn thời gian bỏ tri vốn | Nguyên nhân điều chỉnh kế hoạch vốn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chủ đầu tư                                                          | Ghi chú |                                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------------|------------|------------------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                                                           | Tổng mức đầu tư                |                               | Số quyết định (.../QĐ-... ngày/tháng/năm)                                                                            | Tổng mức đầu tư                |                               |                                                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                     | Trong đó: vốn NS tính quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                               | Trong đó: vốn NS tính quản lý | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C | Tăng (+)                                         | Giảm (-) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó, nguồn vốn tương ứng vốn Mục A, B, C |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
|     |                                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính quản lý |                                                                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NS tính quản lý |                                                                               |                                                    |                               |                                                              |                               |                                 |                                               |                                                  |          |                                      |                                               |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) |
| 1   | 2                                                                                                              | 3        | 4                                   | 5                | 6          | 7                | 8               | 9                                | 10                                                                                                                  | 11                             | 12                            | 13                                                                                                                   | 14                             | 15                            | 16                                                                            | 17                                                 | 18                            | 19                                                           | 20                            | 21                              | 22                                            | 23                                               | 24       | 25                                   | 26                                            | 27                           | 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 29                                                                  | 30      |                                |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 482.429                        | 482.429                       |                                                                                                                      | 482.429                        | 482.429                       |                                                                               | 285.914                                            | 285.914                       | 144.300                                                      | 144.300                       | 0                               | 0                                             | 47.300                                           | 0        | 47.300                               | 47.300                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 346.833                        | 346.833                       |                                                                                                                      | 346.833                        | 346.833                       |                                                                               | 273.314                                            | 273.314                       | 22.300                                                       | 22.300                        | 0                               | 0                                             | 22.300                                           | 0        | 22.300                               | 22.300                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| 1   | Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế                                                        | 7874567  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 132              | B          | P. Hòa Thành     | 3,52km          | 2021 - 2026                      | 2379/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 2814/QĐ-UBND ngày 24/11/2022; 1765/QĐ-UBND ngày 06/9/2024; 692/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 | 346.833                        | 346.833                       | 2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 2915/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 2150/QĐ-UBND ngày 31/10/2024; 2158/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 | 346.833                        | 346.833                       | 2022                                                                          | 273.314                                            | 273.314                       | 22.300                                                       | 22.300                        |                                 |                                               | 22.300                                           |          | 22.300                               | 22.300                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thực hiện hạng mục phát sinh (dự án vượt thời gian bỏ tri vốn 01 năm, đã được Chủ tịch UBND tỉnh gia hạn thời gian bỏ tri vốn đến năm 2026 theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024 tại Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 16/6/2026)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau        |         |                                |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026                                                                  |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 135.596                        | 135.596                       |                                                                                                                      | 135.596                        | 135.596                       |                                                                               | 12.600                                             | 12.600                        | 122.000                                                      | 122.000                       | 0                               | 0                                             | 25.000                                           | 0        | 25.000                               | 25.000                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| 1   | Dự án nâng cấp Bệnh viện Quân - Dân y tỉnh Cà Mau                                                              | 7004686  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 132              | B          | Phường Tân Thành | 120 giường bệnh | 2021 - 2028                      | 2764/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 876/QĐ-UBND ngày 31/3/2026                                                            | 135.596                        | 135.596                       | 2224/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 1992/QĐ-UBND ngày 30/5/2026                                                             | 135.596                        | 135.596                       | 2023                                                                          | 12.600                                             | 12.600                        | 122.000                                                      | 122.000                       |                                 |                                               | 25.000                                           |          | 25.000                               | 25.000                                        |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Cà Mau                                      |         |                                |
| III | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN                                                                  |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142.436                        | 107.436                       |                                                                                                                      | 142.436                        | 107.436                       |                                                                               | 90.826                                             | 55.826                        | 43.845                                                       | 43.845                        | 0                               | 0                                             | 43.845                                           | 0        | 43.845                               | 43.845                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142.436                        | 107.436                       |                                                                                                                      | 142.436                        | 107.436                       |                                                                               | 90.826                                             | 55.826                        | 43.845                                                       | 43.845                        | 0                               | 0                                             | 43.845                                           | 0        | 43.845                               | 43.845                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 142.436                        | 107.436                       |                                                                                                                      | 142.436                        | 107.436                       |                                                                               | 90.826                                             | 55.826                        | 42.000                                                       | 42.000                        | 0                               | 0                                             | 42.000                                           | 0        | 42.000                               | 42.000                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng Bô kê chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1) | 7005815  | Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX | 283              | B          | Xã Năm Căn       | 789m            | 2017 - 2026                      | 11/QĐ-HĐND ngày 25/5/2017; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021; 497/QĐ-UBND ngày 13/02/2026                                   | 142.436                        | 107.436                       | 1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 1799/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 | 142.436                        | 107.436                       | 2017                                                                          | 90.826                                             | 55.826                        | 42.000                                                       | 42.000                        |                                 |                                               | 42.000                                           |          | 42.000                               | 42.000                                        | 2026                         | Dự án bắt đầu được bỏ tri vốn thực hiện đầu tư từ năm 2017, được gia hạn thời gian bỏ tri vốn đến năm 2024 tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và đến năm 2026 đã vượt thời gian bỏ tri vốn 06 năm theo quy định đối với dự án nhóm B. Tuy nhiên, do vướng công tác GPMB nên chưa thể triển khai thực hiện hoàn thành dự án. Đến nay dự án đã được cấp thẩm quyền điều chỉnh, tháo gỡ được các vướng mắc, nên chủ đầu tư đề nghị bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026, thuộc thẩm quyền gia hạn thời gian bỏ tri vốn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 (Văn bản này, Chủ đầu tư đã có Báo cáo 250/BC-BQLNN ngày 05/6/2026 kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm) | Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau                |         |                                |
| (2) | Các dự án khởi công mới năm 2026                                                                               |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 0                              | 0                             |                                                                                                                      | 0                              | 0                             |                                                                               | 0                                                  | 0                             | 1.845                                                        | 1.845                         | 0                               | 0                                             | 1.845                                            | 0        | 1.845                                | 1.845                                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| 1   | Kế hoạch Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững                              |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     |                                |                               |                                                                                                                      |                                |                               |                                                                               |                                                    |                               | 1.845                                                        | 1.845                         |                                 |                                               | 1.845                                            |          | 1.845                                | 1.845                                         |                              | Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thực hiện các dự án theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi các dự án đủ điều kiện theo quy định |         |                                |
| IV  | GIAO THÔNG                                                                                                     |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 862.255                        | 705.772                       |                                                                                                                      | 862.108                        | 682.336                       |                                                                               | 245.915                                            | 89.717                        | 592.571                                                      | 592.571                       | 4.087                           | 0                                             | 27.477                                           | 0        | 31.564                               | 27.477                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| a   | Danh mục đầu tư                                                                                                |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 862.255                        | 705.772                       |                                                                                                                      | 862.108                        | 682.336                       |                                                                               | 245.915                                            | 89.717                        | 592.571                                                      | 592.571                       | 4.087                           | 0                                             | 27.477                                           | 0        | 31.564                               | 27.477                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026                                                                      |          |                                     |                  |            |                  |                 |                                  |                                                                                                                     | 271.637                        | 115.154                       |                                                                                                                      | 271.637                        | 91.865                        |                                                                               | 245.915                                            | 89.717                        | 2.100                                                        | 2.100                         | 0                               | 0                                             | 2.100                                            | 0        | 2.100                                | 2.100                                         |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |         |                                |

[illegible]